

CÔNG TY CỔ PHẦN BIGHOME VIỆT NAM
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN BIGHOME VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BIGHOME VIET NAM JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0108608146

3. Ngày thành lập: 31/01/2019

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Tầng 7, tòa Golden Field Nguyễn Cơ Thạch, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
2.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
3.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
4.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
5.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
6.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
7.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
8.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
9.	Sản xuất sợi	1311
10.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
11.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
12.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
13.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
14.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
15.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
16.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
17.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
18.	Xây dựng nhà không để ở	4102
19.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
20.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
21.	Xây dựng công trình điện	4221

22.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
23.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
24.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
25.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
26.	Trồng cây mía	0114
27.	Trồng cây lấy sợi	0116
28.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
29.	Trồng cây điều	0123
30.	Trồng cây hồ tiêu	0124
31.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
32.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
33.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
34.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
35.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
36.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
37.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
38.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
39.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
40.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
41.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
42.	Trồng cây chè	0127
43.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
44.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
45.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
46.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
47.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (trừ hoạt động đấu giá)	4799
48.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
49.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
50.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
51.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730

52.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm	7810
53.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	9000
54.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
55.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
56.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
57.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633
58.	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	9700
59.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm vật chất tự tiêu dùng của hộ gia đình	9810
60.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	9820
61.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
62.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (trừ đầu giá)	4543
63.	Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa Môi giới mua bán hàng hóa	4610
64.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại nhà nước cấm)	4620
65.	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì	4631
66.	Bán buôn đồ uống	4633
67.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
68.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ (trừ vàng và hoạt động của đầu giá viên)	4789
69.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ hoạt động đầu giá)	4791
70.	Vận tải hành khách đường sắt	4911

71.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
72.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
73.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
74.	Bốc xếp hàng hóa	5224
75.	Cơ sở lưu trú khác	5590
76.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
77.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
78.	Lập trình máy vi tính	6201
79.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
80.	Cho thuê xe có động cơ	7710
81.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
82.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
83.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
84.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
85.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình	5911
86.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
87.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (Trừ hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê)	6311
88.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
89.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
90.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
91.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
92.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
93.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu	9639
94.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
95.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
96.	Trồng cây hàng năm khác	0119
97.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
98.	Trồng lúa	0111
99.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
100.	Trồng cây ăn quả	0121
101.	Trồng cây cao su	0125
102.	Trồng cây cà phê	0126
103.	Trồng cây lâu năm khác	0129
104.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132

105.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
106.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
107.	Chăn nuôi khác	0149
108.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
109.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
110.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
111.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
112.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
113.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
114.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
115.	Sản xuất chè	1076
116.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
117.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
118.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
119.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
120.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
121.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
122.	Sản xuất giày, dép	1520
123.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
124.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
125.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
126.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
127.	Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa	1702
128.	In ấn (trừ loại Nhà nước cấm)	1811
129.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
130.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (trừ đầu giá)	4512
131.	Quảng cáo	7310
132.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
133.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
134.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
135.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
136.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
137.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
138.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663

139.	Bán buôn tổng hợp (trừ loại nhà nước cấm)	4690
140.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
141.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
142.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
143.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
144.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
145.	Vận tải hành khách hàng không	5110
146.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
147.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
148.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Dịch vụ tư vấn bất động sản Dịch vụ môi giới bất động sản	6820(Chính)
149.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
150.	Đại lý du lịch	7911
151.	Điều hành tua du lịch	7912
152.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
153.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
154.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
155.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
156.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
157.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
158.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
159.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
160.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (trừ đầu giá)	4530
161.	Bán mô tô, xe máy (trừ đầu giá)	4541
162.	Chăn nuôi gia cầm	0146
163.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
164.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164

165.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
166.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
167.	Bán buôn thực phẩm	4632
168.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
169.	Sao chép bản ghi các loại	1820
170.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
171.	Sản xuất đường	1072
172.	Sản xuất cà phê	1077
173.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
174.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
175.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
176.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
177.	Xây dựng nhà để ở	4101
178.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
179.	Xây dựng công trình thủy	4291
180.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
181.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
182.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
183.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
184.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
185.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
186.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
187.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
188.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
189.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
190.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
191.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ hoạt động đấu giá)	4774

192.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ (trừ đầu giá)	4781
193.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
194.	Phá dỡ	4311
195.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
196.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
197.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
198.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
199.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ đầu giá)	4511
200.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
201.	Khai thác gỗ	0220
202.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
203.	Khai thác thuỷ sản biển	0311
204.	Khai thác thuỷ sản nội địa	0312

6. Vốn điều lệ: 1.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI HOÀNG VINH	Số 45-LK01, Khu đô thị mới Tân Tây Đô, Xã Tân Lập, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	30.000	300.000.000	30,000	0106918417	
			Tổng số	30.000	300.000.000	30,000		

2	NGUYỄN TIẾN ĐỊNH	Cụm 6, Xã Đan Phượng, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	15.000	150.000.000	15,000	034078000794	
			Tổng số	15.000	150.000.000	15,000		
3	NGUYỄN CÔNG LINH	Thôn Vô Hối Tây, Xã Thụy Thanh, Huyện Thái Thụy, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	25.000	250.000.000	25,000	151793635	
			Tổng số	25.000	250.000.000	25,000		
4	NGUYỄN THỊ QUỲNH TRANG	Thôn Yên Minh, Xã Yên Sơn, Huyện Đô Lương, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	20.000	200.000.000	20,000	186849710	
			Tổng số	20.000	200.000.000	20,000		
5	BÙI THỊ LÀNH	Thôn Việt Yên, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	10.000	100.000.000	10,000	C3964824	
			Tổng số	10.000	100.000.000	10,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN CÔNG LINH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 08/09/1991

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 151793635

Ngày cấp: 06/12/2013

Nơi cấp: CA Tỉnh Thái Bình

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Vô Hối Tây, Xã Thụy Thanh, Huyện Thái Thụy, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Vô Hối Tây, Xã Thụy Thanh, Huyện Thái Thụy, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội